

Số: 1645/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 26 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng
hệ vừa làm vừa học Cao đẳng lên Đại học khoá 2018-2020*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp cho sinh viên Cử nhân điều dưỡng hệ vừa làm vừa học từ Cao đẳng lên Đại học khoá 2018-2020.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng đa khoa hệ vừa làm vừa học Cao đẳng lên Đại học cho **314 (Ba trăm mười bốn)** sinh viên khoá 2018 - 2020 kể từ ngày 26/11/2020, trong đó có:

02 sinh viên tốt nghiệp loại **Xuất sắc**

260 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

52 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, Văn thư.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG VỪA LÀM VỪA HỌC TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC (2018-2020)

(Kèm theo Quyết định số: 1645/QĐ-YDHP ngày 26 tháng 11 năm 2020)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
1	1956010160	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	13/10/1979	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.58	Giỏi	HPMU.B001008	000575/2020/LTVL
2	1956010161	Phạm Thị	Anh	Nữ	31/03/1988	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.34	Giỏi	HPMU.B001009	000576/2020/LTVL
3	1956010162	Phạm Văn	Ba	Nam	23/10/1984	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.07	Khá	HPMU.B001010	000577/2020/LTVL
4	1956010163	Nguyễn Đình	Cương	Nam	12/02/1993	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.14	Khá	HPMU.B001011	000578/2020/LTVL
5	1956010167	Nguyễn Hoàng Tiến	Đạt	Nam	09/12/1994	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3	Khá	HPMU.B001012	000579/2020/LTVL
6	1956010164	Phan Thị	Diệp	Nữ	27/02/1991	Tỉnh Bắc Ninh	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.22	Giỏi	HPMU.B001013	000580/2020/LTVL
7	1956010166	Khuất Thị Thùy	Dương	Nữ	20/07/1995	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.3	Giỏi	HPMU.B001014	000581/2020/LTVL
8	1956010165	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	10/02/1994	Tỉnh Thanh Hóa	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.34	Giỏi	HPMU.B001015	000582/2020/LTVL
9	1956010168	Nguyễn Trà	Giang	Nữ	19/05/1993	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.31	Giỏi	HPMU.B001016	000583/2020/LTVL
10	1956010169	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	21/04/1984	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.25	Giỏi	HPMU.B001017	000584/2020/LTVL
11	1956010171	Dương Thị Thu	Hằng	Nữ	02/08/1991	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.3	Giỏi	HPMU.B001018	000585/2020/LTVL
12	1956010172	Lê Thị Thuý	Hằng	Nữ	11/02/1983	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.35	Giỏi	HPMU.B001019	000586/2020/LTVL
13	1956010173	Tô Thị	Hằng	Nữ	01/05/1991	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.39	Giỏi	HPMU.B001020	000587/2020/LTVL
14	1956010170	Nguyễn Thị	Hạnh	Nữ	23/04/1995	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.26	Giỏi	HPMU.B001021	000588/2020/LTVL
15	1956010174	Đặng Thị	Hiền	Nữ	24/07/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.24	Giỏi	HPMU.B001022	000589/2020/LTVL
16	1956010175	Lê Thị	Hiền	Nữ	03/11/1983	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.29	Giỏi	HPMU.B001023	000590/2020/LTVL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
17	1956010176	Lê Thị Thu	Hiền	Nữ	25/11/1986	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.27	Giỏi	HPMU.B001024	000591/2020/LTVL
18	1956010177	Nguyễn Thu	Hiền	Nữ	01/08/1996	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.31	Giỏi	HPMU.B001025	000592/2020/LTVL
19	1956010178	Phạm Đức	Hiếu	Nam	26/07/1990	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	2.83	Khá	HPMU.B001026	000593/2020/LTVL
20	1956010179	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	19/08/1989	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.29	Giỏi	HPMU.B001027	000594/2020/LTVL
21	1956010180	Trần Thị Thanh	Hoa	Nữ	01/12/1991	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.32	Giỏi	HPMU.B001028	000595/2020/LTVL
22	1956010181	Đàm Thị	Hoàn	Nữ	12/01/1986	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.31	Giỏi	HPMU.B001029	000596/2020/LTVL
23	1956010182	Nguyễn Thị	Huế	Nữ	25/06/1993	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.33	Giỏi	HPMU.B001030	000597/2020/LTVL
24	1956010183	Đỗ Thị	Hương	Nữ	08/02/1987	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.28	Giỏi	HPMU.B001031	000598/2020/LTVL
25	1956010184	Ngô Thị	Hương	Nữ	09/12/1995	Tỉnh Bắc Ninh	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.24	Giỏi	HPMU.B001032	000599/2020/LTVL
26	1956010185	Đỗ Công	Hường	Nam	30/04/1988	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.4	Giỏi	HPMU.B001033	000600/2020/LTVL
27	1956010186	Nguyễn Thị Bích	Liên	Nữ	01/06/1994	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.29	Giỏi	HPMU.B001034	000601/2020/LTVL
28	1956010187	Nguyễn Thị	Liểu	Nữ	11/08/1987	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.25	Giỏi	HPMU.B001035	000602/2020/LTVL
29	1956010188	Bùi Thị Diệu	Linh	Nữ	14/10/1995	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.18	Khá	HPMU.B001036	000603/2020/LTVL
30	1956010189	Hoàng Thùy	Linh	Nữ	13/04/1986	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.25	Giỏi	HPMU.B001037	000604/2020/LTVL
31	1956010190	Lê Thị Phương	Loan	Nữ	13/12/1985	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.3	Giỏi	HPMU.B001038	000605/2020/LTVL
32	1956010191	Nguyễn Thị	Lộc	Nữ	02/07/1987	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.2	Giỏi	HPMU.B001039	000606/2020/LTVL
33	1956010192	Nguyễn Thị Hương	Ly	Nữ	25/11/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.16	Khá	HPMU.B001040	000607/2020/LTVL
34	1956010193	Nguyễn Thị	Mậu	Nữ	08/04/1988	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.28	Giỏi	HPMU.B001041	000608/2020/LTVL
35	1956010194	Đinh Văn	Nam	Nam	05/04/1980	Tỉnh Ninh Bình	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.3	Giỏi	HPMU.B001042	000609/2020/LTVL
36	1956010195	Nguyễn Thị Thanh	Nga	Nữ	18/04/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.22	Giỏi	HPMU.B001043	000610/2020/LTVL
37	1956010197	Hoàng Thị	Nguyệt	Nữ	10/05/1991	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.37	Giỏi	HPMU.B001044	000611/2020/LTVL
38	1956010198	Phạm Thị	Nhâm	Nữ	07/06/1992	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.17	Khá	HPMU.B001045	000612/2020/LTVL
39	1956010199	Đặng Thị Hồng	Nhung	Nữ	27/10/1985	Tỉnh Phú Thọ	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.32	Giỏi	HPMU.B001046	000613/2020/LTVL
40	1956010200	Quách Thị	Nhung	Nữ	15/09/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.31	Giỏi	HPMU.B001047	000614/2020/LTVL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
41	1956010201	Trần Thị	Tuyệt Nhung	Nữ	13/02/1992	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.19	Khá	HPMU.B001048	000615/2020/LTVL
42	1956010202	Nguyễn Thị	Nụ	Nữ	08/09/1979	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.33	Giỏi	HPMU.B001049	000616/2020/LTVL
43	1956010203	Trịnh Thị	Oanh	Nữ	12/03/1995	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.31	Giỏi	HPMU.B001050	000617/2020/LTVL
44	1956010204	Vũ Thị	Phương	Nữ	09/08/1994	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.46	Giỏi	HPMU.B001051	000618/2020/LTVL
45	1956010205	Kiều Thị	Quyên	Nữ	05/07/1990	Tỉnh Thanh Hóa	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.18	Khá	HPMU.B001052	000619/2020/LTVL
46	1956010207	Trần Thị	Thắm	Nữ	20/12/1987	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.36	Giỏi	HPMU.B001053	000620/2020/LTVL
47	1956010206	Nguyễn Thị	Thành	Nữ	28/10/1988	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.32	Giỏi	HPMU.B001054	000621/2020/LTVL
48	1956010208	Bình Thị	Thoa	Nữ	18/03/1989	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.21	Giỏi	HPMU.B001055	000622/2020/LTVL
49	1956010209	Nguyễn Thị	Thơm	Nữ	02/05/1991	Tỉnh Hà Tây	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.26	Giỏi	HPMU.B001056	000623/2020/LTVL
50	1956010210	Nguyễn Thị	Thơm	Nữ	17/09/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.29	Giỏi	HPMU.B001057	000624/2020/LTVL
51	1956010214	Đỗ Minh	Thúy	Nữ	19/07/1996	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.26	Giỏi	HPMU.B001058	000625/2020/LTVL
52	1956010211	Hữu Thị	Thủy	Nữ	11/11/1983	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.22	Giỏi	HPMU.B001059	000626/2020/LTVL
53	1956010212	Lê Thu	Thủy	Nữ	03/06/1985	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.38	Giỏi	HPMU.B001060	000627/2020/LTVL
54	1956010213	Nguyễn Thị Bích	Thủy	Nữ	20/11/1995	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.21	Giỏi	HPMU.B001061	000628/2020/LTVL
55	1956010215	Đặng Viết	Tính	Nam	12/09/1978	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.14	Khá	HPMU.B001062	000629/2020/LTVL
56	1956010216	Nguyễn Đình	Toàn	Nam	09/11/1996	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	2.92	Khá	HPMU.B001063	000630/2020/LTVL
57	1956010217	Nguyễn Thị	Toàn	Nữ	28/10/1984	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.14	Khá	HPMU.B001064	000631/2020/LTVL
58	1956010218	Trần Thị	Uyên	Nữ	04/11/1992	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.26	Giỏi	HPMU.B001065	000632/2020/LTVL
59	1956010219	Chu Thị Hồng	Vân	Nữ	04/09/1991	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.29	Giỏi	HPMU.B001066	000633/2020/LTVL
60	1956010220	Nguyễn Thị Bích	Việt	Nữ	13/08/1988	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.22	Giỏi	HPMU.B001067	000634/2020/LTVL
61	1956010221	Bùi Thị	Xuyến	Nữ	26/07/1986	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Hà Đông	3.21	Giỏi	HPMU.B001068	000635/2020/LTVL
62	1956010078	Nguyễn Ngọc	Ánh	Nữ	30/11/1992	Tỉnh Bắc Giang	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.27	Giỏi	HPMU.B001069	000636/2020/LTVL
63	1956010079	Ninh Thị	Bích	Nữ	08/12/1992	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.16	Khá	HPMU.B001070	000637/2020/LTVL
64	1956010080	Hoàng Duy	Bổng	Nữ	19/07/1991	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.31	Giỏi	HPMU.B001071	000638/2020/LTVL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
65	1956010081	Nguyễn Thị	Châm	Nữ	19/11/1991	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.28	Giỏi	HPMU.B001072	000639/2020/LTVL
66	1956010089	Tạ Văn	Đạo	Nữ	30/12/1988	Thành phố Hải Phòng	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.44	Giỏi	HPMU.B001073	000640/2020/LTVL
67	1956010082	Vũ Thị	Diệu	Nữ	05/08/1988	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.33	Giỏi	HPMU.B001074	000641/2020/LTVL
68	1956010083	Đỗ Thị	Dung	Nữ	14/11/1992	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.31	Giỏi	HPMU.B001075	000642/2020/LTVL
69	1956010084	Đỗ Thị Hồng	Dung	Nữ	16/09/1996	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.47	Giỏi	HPMU.B001076	000643/2020/LTVL
70	1956010085	Vũ Thị	Dung	Nữ	17/10/1986	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.38	Giỏi	HPMU.B001077	000644/2020/LTVL
71	1956010088	Nguyễn Thị Thủy	Dương	Nữ	12/08/1991	Tỉnh Hà Nam	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.14	Khá	HPMU.B001078	000645/2020/LTVL
72	1956010086	Nguyễn Thị	Duyến	Nữ	20/01/1995	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.14	Khá	HPMU.B001079	000646/2020/LTVL
73	1956010087	Vũ Quang	Duyến	Nam	03/12/1989	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	2.97	Khá	HPMU.B001080	000647/2020/LTVL
74	1956010090	Nguyễn Thị	Gắm	Nữ	20/05/1991	Tỉnh Thanh Hóa	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.42	Giỏi	HPMU.B001081	000648/2020/LTVL
75	1956010091	Dương Thị	Hà	Nữ	01/02/1995	Tỉnh Thanh Hóa	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.24	Giỏi	HPMU.B001082	000649/2020/LTVL
76	1956010092	Vũ Thị Ngọc	Hà	Nữ	27/07/1994	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.17	Khá	HPMU.B001083	000650/2020/LTVL
77	1956010093	Nguyễn Thị	Hải	Nữ	27/11/0989	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.43	Giỏi	HPMU.B001084	000651/2020/LTVL
78	1956010094	Nguyễn Thị Thanh	Hải	Nữ	15/05/1994	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.39	Giỏi	HPMU.B001085	000652/2020/LTVL
79	1956010098	Vũ Trọng	Hân	Nữ	04/02/1986	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.32	Giỏi	HPMU.B001086	000653/2020/LTVL
80	1956010096	Nguyễn Thị Thu	Hằng	Nữ	16/05/1994	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.25	Giỏi	HPMU.B001087	000654/2020/LTVL
81	1956010097	Thái Thị Thu	Hằng	Nữ	26/12/1980	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.13	Khá	HPMU.B001088	000655/2020/LTVL
82	1956010095	Ngô Thị	Hạnh	Nữ	14/01/1989	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.34	Giỏi	HPMU.B001089	000656/2020/LTVL
83	1956010099	Vũ Thị Thu	Hòa	Nữ	07/08/1987	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.44	Giỏi	HPMU.B001090	000657/2020/LTVL
84	1956010100	Phạm Thị	Hoài	Nữ	12/01/1988	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.22	Giỏi	HPMU.B001091	000658/2020/LTVL
85	1956010101	Nguyễn Thị	Hoàng	Nữ	04/01/1981	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.38	Giỏi	HPMU.B001092	000659/2020/LTVL
86	1956010102	Đặng Thị	Huệ	Nữ	01/09/1994	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.37	Giỏi	HPMU.B001093	000660/2020/LTVL
87	1956010105	Lê Thị	Hương	Nữ	23/05/1989	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.11	Khá	HPMU.B001094	000661/2020/LTVL
88	1956010106	Trần Thị	Hương	Nữ	17/05/1993	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.11	Khá	HPMU.B001095	000662/2020/LTVL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
89	1956010107	Nguyễn Thị	Hường	Nữ	26/06/1989	Tỉnh Thanh Hóa	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.35	Giỏi	HPMU.B001096	000663/2020/LTVL
90	1956010103	Lại Thị Ngọc	Huyền	Nữ	14/09/1992	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.29	Giỏi	HPMU.B001097	000664/2020/LTVL
91	1956010108	Đào Ngọc	Lâm	Nữ	20/04/1993	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.32	Giỏi	HPMU.B001098	000665/2020/LTVL
92	1956010109	Phạm Thị	Lê	Nữ	15/09/1991	Tỉnh Nghệ An	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.13	Khá	HPMU.B001099	000666/2020/LTVL
93	1956010110	Bùi Thị	Lệ	Nữ	09/11/1991	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.38	Giỏi	HPMU.B001100	000667/2020/LTVL
94	1956010111	Phạm Thị	Liên	Nữ	23/07/1991	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.36	Giỏi	HPMU.B001101	000668/2020/LTVL
95	1956010113	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	29/10/1994	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.35	Giỏi	HPMU.B001102	000669/2020/LTVL
96	1956010114	Nguyễn Thu	Linh	Nữ	21/05/1991	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.29	Giỏi	HPMU.B001103	000670/2020/LTVL
97	1956010115	Trần Thị	Loan	Nữ	20/10/1991	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.49	Giỏi	HPMU.B001104	000671/2020/LTVL
98	1956010116	Lưu Thành	Luân	Nữ	08/04/1991	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.25	Giỏi	HPMU.B001105	000672/2020/LTVL
99	1956010117	Nguyễn Thị	Lý	Nữ	27/10/1992	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.42	Giỏi	HPMU.B001106	000673/2020/LTVL
100	1956010118	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	Nữ	31/07/1993	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.27	Giỏi	HPMU.B001107	000674/2020/LTVL
101	1956010119	Nguyễn Văn	Mạnh	Nữ	22/03/1995	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.18	Khá	HPMU.B001108	000675/2020/LTVL
102	1956010120	Đinh Văn	Minh	Nữ	24/07/1983	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.4	Giỏi	HPMU.B001109	000676/2020/LTVL
103	1956010121	Nguyễn Hải	Minh	Nữ	06/08/1990	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.58	Giỏi	HPMU.B001110	000677/2020/LTVL
104	1956010122	Nguyễn Thanh	Nam	Nam	11/11/1992	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.33	Giỏi	HPMU.B001111	000678/2020/LTVL
105	1956010123	Bùi Thị	Nga	Nữ	14/07/1993	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.12	Khá	HPMU.B001112	000679/2020/LTVL
106	1956010124	Đỗ Thị Thúy	Nga	Nữ	01/01/1992	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.18	Khá	HPMU.B001113	000680/2020/LTVL
107	1956010125	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	28/02/1992	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.3	Giỏi	HPMU.B001114	000681/2020/LTVL
108	1956010126	Nguyễn Thị	Ngà	Nữ	26/12/1990	Tỉnh Bắc Giang	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.16	Khá	HPMU.B001115	000682/2020/LTVL
109	1956010128	Hoàng Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	04/06/1990	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.39	Giỏi	HPMU.B001116	000683/2020/LTVL
110	1956010129	Trần Thị	Nguyệt	Nữ	29/12/1995	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.28	Giỏi	HPMU.B001117	000684/2020/LTVL
111	1956010130	Bùi Thị	Nhất	Nữ	06/05/1990	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.44	Giỏi	HPMU.B001118	000685/2020/LTVL
112	1956010131	Trương Thị	Nhung	Nữ	06/10/1993	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.37	Giỏi	HPMU.B001119	000686/2020/LTVL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
113	1956010132	Trần Thị	Nụ	Nữ	15/05/1984	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.23	Giỏi	HPMU.B001120	000687/2020/LTVL
114	1956010133	Bùi Thị Kim	Oanh	Nữ	05/09/1992	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.41	Giỏi	HPMU.B001121	000688/2020/LTVL
115	1956010134	Nguyễn Thị	Phương	Nữ	26/08/1992	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.29	Giỏi	HPMU.B001122	000689/2020/LTVL
116	1956010135	Nguyễn Thị	Phương	Nữ	10/10/1995	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.42	Giỏi	HPMU.B001123	000690/2020/LTVL
117	1956010136	Đặng Thị	Quận	Nữ	09/10/1991	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.43	Giỏi	HPMU.B001124	000691/2020/LTVL
118	1956010137	Lê Thị Minh	Quỳnh	Nữ	10/02/1987	Thành phố Hải Phòng	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.3	Giỏi	HPMU.B001125	000692/2020/LTVL
119	1956010138	Lê Thị	Quỳnh	Nữ	29/08/1994	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.25	Giỏi	HPMU.B001126	000693/2020/LTVL
120	1956010139	Ngô Thị Minh	Thái	Nữ	27/08/1990	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.38	Giỏi	HPMU.B001127	000694/2020/LTVL
121	1956010140	Trần Thị Hồng	Thái	Nữ	21/02/1994	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.38	Giỏi	HPMU.B001128	000695/2020/LTVL
122	1956010141	Hoàng Thị	Thanh	Nữ	01/10/1986	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.32	Giỏi	HPMU.B001129	000696/2020/LTVL
123	1956010142	Nguyễn Việt	Thanh	Nữ	15/02/1993	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.08	Khá	HPMU.B001130	000697/2020/LTVL
124	1956010143	Vũ Thị	Thanh	Nữ	11/02/1992	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.33	Giỏi	HPMU.B001131	000698/2020/LTVL
125	1956010144	Tổng Chí	Thành	Nam	08/03/1993	Tỉnh Ninh Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.39	Giỏi	HPMU.B001132	000699/2020/LTVL
126	1956010145	Huỳnh Phương	Thảo	Nữ	19/09/1991	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.24	Giỏi	HPMU.B001133	000700/2020/LTVL
127	1956010146	Nguyễn Thị	Thuần	Nữ	24/04/1992	Tỉnh Bắc Giang	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.26	Giỏi	HPMU.B001134	000701/2020/LTVL
128	1956010147	Vũ Mai	Thương	Nữ	11/06/1991	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.06	Khá	HPMU.B001135	000702/2020/LTVL
129	1956010148	Trần Quốc	Toàn	Nữ	28/03/1983	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.46	Giỏi	HPMU.B001136	000703/2020/LTVL
130	1956010149	Trần Văn	Tới	Nữ	24/08/1987	Tỉnh Bắc Giang	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.46	Giỏi	HPMU.B001137	000704/2020/LTVL
131	1956010150	Đoàn Thị Huyền	Trang	Nữ	14/06/1991	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.18	Khá	HPMU.B001138	000705/2020/LTVL
132	1956010151	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	Nữ	19/08/1993	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.48	Giỏi	HPMU.B001139	000706/2020/LTVL
133	1956010152	Trần Thị Huyền	Trang	Nữ	23/03/1994	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.38	Giỏi	HPMU.B001140	000707/2020/LTVL
134	1956010153	Vì Thị Thu	Trang	Nữ	07/09/1992	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.25	Giỏi	HPMU.B001141	000708/2020/LTVL
135	1956010154	Ngô Bá	Trưởng	Nữ	06/09/1988	Tỉnh Thanh Hóa	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.41	Giỏi	HPMU.B001142	000709/2020/LTVL
136	1956010155	Lê Thanh	Tú	Nam	28/10/1982	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.38	Giỏi	HPMU.B001143	000710/2020/LTVL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
137	1956010156	Đỗ Văn	Tùng	Nữ	18/01/1990	Tỉnh Ninh Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.2	Giỏi	HPMU.B001144	000711/2020/LTVL
138	1956010157	Bùi Thị	Vân	Nữ	28/08/1990	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.1	Khá	HPMU.B001145	000712/2020/LTVL
139	1956010158	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	Nữ	15/08/1989	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.19	Khá	HPMU.B001146	000713/2020/LTVL
140	1956010159	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	12/01/1994	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. QUẢNG NINH	3.54	Giỏi	HPMU.B001147	000714/2020/LTVL
141	1956010222	Đỗ Thị Kiều	Anh	Nữ	24/08/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.46	Giỏi	HPMU.B001193	000760/2020/LTVL
142	1956010223	Lê Việt	Anh	Nam	23/10/1994	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.2	Giỏi	HPMU.B001194	000761/2020/LTVL
143	1956010224	Trần Thị	Anh	Nữ	13/08/1990	Tỉnh Bắc Ninh	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.3	Giỏi	HPMU.B001195	000762/2020/LTVL
144	1956010225	Nguyễn Thị Tuyết	Ánh	Nữ	15/05/1984	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.37	Giỏi	HPMU.B001196	000763/2020/LTVL
145	1956010226	Hoàng Xuân	Bách	Nam	16/02/1987	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.35	Giỏi	HPMU.B001197	000764/2020/LTVL
146	1956010227	Nguyễn Văn	Bảy	Nam	20/06/1988	Tỉnh Nam Định	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.04	Khá	HPMU.B001198	000765/2020/LTVL
147	1956010228	Hoàng Thị	Châm	Nữ	02/01/1981	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.39	Giỏi	HPMU.B001199	000766/2020/LTVL
148	1956010229	Phạm Phương	Chi	Nữ	03/06/1996	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.31	Giỏi	HPMU.B001200	000767/2020/LTVL
149	1956010230	Hoàng Đình	Chung	Nam	18/04/1988	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.24	Giỏi	HPMU.B001201	000768/2020/LTVL
150	1956010231	Nguyễn Thị	Chuyên	Nữ	12/01/1989	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.38	Giỏi	HPMU.B001202	000769/2020/LTVL
151	1956010232	Nguyễn Thị	Chuyển	Nữ	02/06/1990	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.27	Giỏi	HPMU.B001203	000770/2020/LTVL
152	1956010233	Hoàng Văn	Chuyển	Nam	02/07/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.49	Giỏi	HPMU.B001204	000771/2020/LTVL
153	1956010238	Đỗ Thị Bích	Đào	Nữ	15/09/1996	Tỉnh Bắc Ninh	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.37	Giỏi	HPMU.B001205	000772/2020/LTVL
154	1956010239	Đào Văn	Đạt	Nam	04/04/1993	Tỉnh Nam Định	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.33	Giỏi	HPMU.B001206	000773/2020/LTVL
155	1956010234	Nguyễn Thị	Diệp	Nữ	24/08/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.21	Giỏi	HPMU.B001207	000774/2020/LTVL
156	1956010235	Vũ Thị	Dung	Nữ	12/01/1992	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.29	Giỏi	HPMU.B001208	000775/2020/LTVL
157	1956010236	Nguyễn Huy	Dũng	Nam	07/03/1995	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.33	Giỏi	HPMU.B001209	000776/2020/LTVL
158	1956010237	Đàm Thị Thúy	Duyên	Nữ	01/11/1987	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.22	Giỏi	HPMU.B001210	000777/2020/LTVL
159	1956010240	Đàm Thị Hương	Giang	Nữ	17/09/1984	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.28	Giỏi	HPMU.B001211	000778/2020/LTVL
160	1956010241	Nguyễn Thị	Giang	Nữ	22/09/1985	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.46	Giỏi	HPMU.B001212	000779/2020/LTVL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
161	1956010243	Đỗ Thị	Hà	Nữ	29/08/1991	Tỉnh Sơn La	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.4	Giỏi	HPMU.B001213	000780/2020/LTVL
162	1956010242	Dương Thị	Hà	Nữ	18/10/1991	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.34	Giỏi	HPMU.B001214	000781/2020/LTVL
163	1956010244	Lưu Thị Thu	Hà	Nữ	31/05/1987	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.4	Giỏi	HPMU.B001215	000782/2020/LTVL
164	1956010245	Phạm Ngọc	Hà	Nữ	26/09/1992	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.28	Giỏi	HPMU.B001216	000783/2020/LTVL
165	1956010396	Nguyễn Thị Mỹ	Hạ	Nữ	20/06/1986	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.3	Giỏi	HPMU.B001217	000784/2020/LTVL
166	1956010247	Hoàng Thị Thu	Hằng	Nữ	09/01/1977	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.42	Giỏi	HPMU.B001218	000785/2020/LTVL
167	1956010248	Nguyễn Minh	Hằng	Nữ	11/11/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.34	Giỏi	HPMU.B001219	000786/2020/LTVL
168	1956010249	Phạm Thị	Hằng	Nữ	19/07/1988	Tỉnh Nghệ An	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.17	Khá	HPMU.B001220	000787/2020/LTVL
169	1956010250	Trần Thị Thu	Hằng	Nữ	26/09/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.33	Giỏi	HPMU.B001221	000788/2020/LTVL
170	1956010251	Trịnh Thị	Hằng	Nữ	12/01/1994	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.04	Khá	HPMU.B001222	000789/2020/LTVL
171	1956010246	Vũ Thị Bích	Hạnh	Nữ	06/07/1983	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.24	Giỏi	HPMU.B001223	000790/2020/LTVL
172	1956010252	Đặng Thị	Hiền	Nữ	05/06/1986	Tỉnh Nam Định	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.15	Khá	HPMU.B001224	000791/2020/LTVL
173	1956010253	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	15/11/1991	Tỉnh Bắc Giang	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.38	Giỏi	HPMU.B001225	000792/2020/LTVL
174	1956010254	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	10/08/1989	Tỉnh Bắc Giang	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.31	Giỏi	HPMU.B001226	000793/2020/LTVL
175	1956010255	Trần Đức	Hiền	Nam	10/11/1984	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.06	Khá	HPMU.B001227	000794/2020/LTVL
176	1956010256	Trần Thị Thu	Hiền	Nữ	08/12/1974	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.47	Giỏi	HPMU.B001228	000795/2020/LTVL
177	1956010257	Đặng Thị	Hoa	Nữ	03/07/1977	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.23	Giỏi	HPMU.B001229	000796/2020/LTVL
178	1956010258	Đoàn Thị	Hoa	Nữ	17/11/1985	Tỉnh Bắc Ninh	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.38	Giỏi	HPMU.B001230	000797/2020/LTVL
179	1956010259	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	21/06/1986	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.33	Giỏi	HPMU.B001231	000798/2020/LTVL
180	1956010260	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	07/08/1989	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.24	Giỏi	HPMU.B001232	000799/2020/LTVL
181	1956010261	Phạm Thị Thu	Hòa	Nữ	05/08/1987	Tỉnh Nam Định	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.2	Giỏi	HPMU.B001233	000800/2020/LTVL
182	1956010262	Đặng Thị Thanh	Hoài	Nữ	16/10/1991	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.26	Giỏi	HPMU.B001234	000801/2020/LTVL
183	1956010263	Nguyễn Xuân	Hoàng	Nam	23/06/1983	Tỉnh Hà Nam	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.32	Giỏi	HPMU.B001235	000802/2020/LTVL
184	1956010264	Lại Thị	Hồng	Nữ	23/08/1991	Tỉnh Thanh Hóa	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.33	Giỏi	HPMU.B001236	000803/2020/LTVL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
185	1956010265	Đoàn Thị	Hương	Nữ	25/03/1991	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.28	Giỏi	HPMU.B001237	000804/2020/LTVL
186	1956010266	Bùi Thị	Huệ	Nữ	30/04/1994	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.36	Giỏi	HPMU.B001238	000805/2020/LTVL
187	1956010267	Đỗ Thị	Huệ	Nữ	24/09/1990	Tỉnh Hà Nam	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.38	Giỏi	HPMU.B001239	000806/2020/LTVL
188	1956010274	Trịnh Quang	Hưng	Nam	25/10/1994	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.14	Khá	HPMU.B001240	000807/2020/LTVL
189	1956010275	Chữ Thùy	Hương	Nữ	14/10/1988	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.31	Giỏi	HPMU.B001241	000808/2020/LTVL
190	1956010276	Đào Thị	Hương	Nữ	03/11/1985	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.4	Giỏi	HPMU.B001242	000809/2020/LTVL
191	1956010277	Nguyễn Thị Mỹ	Hương	Nữ	21/10/1986	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.34	Giỏi	HPMU.B001243	000810/2020/LTVL
192	1956010278	Đặng Thị	Hường	Nữ	11/12/1992	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.27	Giỏi	HPMU.B001244	000811/2020/LTVL
193	1956010279	Nguyễn Thị	Hường	Nữ	16/05/1989	Tỉnh Hoà Bình	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.37	Giỏi	HPMU.B001245	000812/2020/LTVL
194	1956010280	Vũ Thị Bích	Hường	Nữ	05/05/1979	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.29	Giỏi	HPMU.B001246	000813/2020/LTVL
195	1956010268	Trần Quang	Huy	Nam	06/08/1984	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.29	Giỏi	HPMU.B001247	000814/2020/LTVL
196	1956010269	Đặng Thị Minh	Huyền	Nữ	18/02/1990	Thành phố Hải Phòng	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.22	Giỏi	HPMU.B001248	000815/2020/LTVL
197	1956010270	Đậu Thị	Huyền	Nữ	18/08/1995	Tỉnh Nghệ An	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.04	Khá	HPMU.B001249	000816/2020/LTVL
198	1956010271	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	16/09/1987	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.37	Giỏi	HPMU.B001250	000817/2020/LTVL
199	1956010272	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	17/10/1985	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.13	Khá	HPMU.B001251	000818/2020/LTVL
200	1956010273	Trịnh Thị Thanh	Huyền	Nữ	29/09/1990	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.31	Giỏi	HPMU.B001252	000819/2020/LTVL
201	1956010282	Đặng Thị Thu	Khuyên	Nữ	11/12/1983	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.43	Giỏi	HPMU.B001253	000820/2020/LTVL
202	1956010281	Dương Thị	Khuyên	Nữ	24/01/1991	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.41	Giỏi	HPMU.B001254	000821/2020/LTVL
203	1956010283	Nguyễn Thị	Khuyên	Nữ	08/03/1988	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.18	Khá	HPMU.B001255	000822/2020/LTVL
204	1956010286	Bùi Thúy	Lâm	Nữ	19/06/1992	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.18	Khá	HPMU.B001256	000823/2020/LTVL
205	1956010284	Trần Thị Hoàng	Lan	Nữ	14/06/1992	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.26	Giỏi	HPMU.B001257	000824/2020/LTVL
206	1956010285	Trần Thị Tuyết	Lan	Nữ	10/02/1971	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.29	Giỏi	HPMU.B001258	000825/2020/LTVL
207	1956010287	Nguyễn Thị Hương	Liên	Nữ	18/05/1992	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.39	Giỏi	HPMU.B001259	000826/2020/LTVL
208	1956010288	Nguyễn Thị Mỹ	Liên	Nữ	02/02/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.26	Giỏi	HPMU.B001260	000827/2020/LTVL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
209	1956010289	Vũ Ngọc	Liên	Nữ	24/04/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.38	Giỏi	HPMU.B001261	000828/2020/LTVL
210	1956010290	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	02/08/1996	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.37	Giỏi	HPMU.B001262	000829/2020/LTVL
211	1956010291	Trần Mạnh	Linh	Nam	18/01/1993	Tỉnh Hà Nam	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.28	Giỏi	HPMU.B001263	000830/2020/LTVL
212	1956010292	Vũ Ngọc	Linh	Nữ	24/04/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.32	Giỏi	HPMU.B001264	000831/2020/LTVL
213	1956010294	Vũ Thị	Lơ	Nữ	31/12/1988	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.39	Giỏi	HPMU.B001265	000832/2020/LTVL
214	1956010293	Hoàng Thị Thúy	Loan	Nữ	12/09/1978	Tỉnh Hà Tĩnh	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.16	Khá	HPMU.B001266	000833/2020/LTVL
215	1956010295	Nguyễn Thị Thanh	Lương	Nữ	18/03/1990	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.47	Giỏi	HPMU.B001267	000834/2020/LTVL
216	1956010296	Ngô Thị	Mai	Nữ	11/10/1995	Tỉnh Bắc Ninh	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.41	Giỏi	HPMU.B001268	000835/2020/LTVL
217	1956010297	Đinh Thị Thúy	Nga	Nữ	08/05/1988	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.42	Giỏi	HPMU.B001269	000836/2020/LTVL
218	1956010298	Kiều Nguyệt	Nga	Nữ	08/05/1989	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.32	Giỏi	HPMU.B001270	000837/2020/LTVL
219	1956010299	Nguyễn Văn	Ngà	Nam	01/07/1986	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.15	Khá	HPMU.B001271	000838/2020/LTVL
220	1956010300	Bùi Thị	Ngân	Nữ	21/03/1991	Tỉnh Phú Thọ	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.12	Khá	HPMU.B001272	000839/2020/LTVL
221	1956010301	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	09/07/1992	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.28	Giỏi	HPMU.B001273	000840/2020/LTVL
222	1956010302	Phạm Văn	Nghị	Nam	04/11/1994	Tỉnh Nam Định	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.42	Giỏi	HPMU.B001274	000841/2020/LTVL
223	1956010303	Ngô Thị Ánh	Ngọc	Nữ	10/08/1994	Tỉnh Nam Định	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.29	Giỏi	HPMU.B001275	000842/2020/LTVL
224	1956010304	Nguyễn Bích	Ngọc	Nữ	05/02/1991	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.22	Giỏi	HPMU.B001276	000843/2020/LTVL
225	1956010305	Tạ Thị Bích	Ngọc	Nữ	24/10/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.37	Giỏi	HPMU.B001277	000844/2020/LTVL
226	1956010306	Lê Thị	Nguyên	Nữ	03/09/1982	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.23	Giỏi	HPMU.B001278	000845/2020/LTVL
227	1956010307	Hồ Thị	Nguyệt	Nữ	24/04/1986	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.38	Giỏi	HPMU.B001279	000846/2020/LTVL
228	1956010308	Phan Thị	Nhàn	Nữ	15/05/1992	Tỉnh Nghệ An	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.44	Giỏi	HPMU.B001280	000847/2020/LTVL
229	1956010309	Tạ Thị Thanh	Nhàn	Nữ	26/12/1991	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.36	Giỏi	HPMU.B001281	000848/2020/LTVL
230	1956010310	Bùi Thị Tuyết	Nhung	Nữ	05/04/1988	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.35	Giỏi	HPMU.B001282	000849/2020/LTVL
231	1956010311	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Nữ	20/01/1993	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.66	Xuất sắc	HPMU.B001283	000850/2020/LTVL
232	1956010312	Đàm Thị Lan	Phương	Nữ	11/03/1992	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.35	Giỏi	HPMU.B001284	000851/2020/LTVL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
233	1956010313	Đặng Thị Thảo	Phương	Nữ	17/10/1995	Tỉnh Thái Nguyên	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.3	Giỏi	HPMU.B001285	000852/2020/LTVL
234	1956010314	Đồng Thu	Phương	Nữ	16/01/1988	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.4	Giỏi	HPMU.B001286	000853/2020/LTVL
235	1956010315	Nguyễn Lan	Phương	Nữ	19/10/1991	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.44	Giỏi	HPMU.B001287	000854/2020/LTVL
236	1956010316	Nguyễn Thị Thu	Phương	Nữ	19/01/1983	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.31	Giỏi	HPMU.B001288	000855/2020/LTVL
237	1956010317	Trần Thị	Quyết	Nữ	19/01/1986	Tỉnh Bắc Ninh	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.34	Giỏi	HPMU.B001289	000856/2020/LTVL
238	1956010318	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	08/08/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.38	Giỏi	HPMU.B001290	000857/2020/LTVL
239	1956010319	Lê Thị	Sâm	Nữ	05/05/1982	Tỉnh Thanh Hóa	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.16	Khá	HPMU.B001291	000858/2020/LTVL
240	1956010320	Phạm Thị	Sen	Nữ	15/07/1992	Tỉnh Hà Tĩnh	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.25	Giỏi	HPMU.B001292	000859/2020/LTVL
241	1956010321	Trương Danh	Tài	Nam	06/10/1993	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.04	Khá	HPMU.B001293	000860/2020/LTVL
242	1956010322	Lê Thị	Tâm	Nữ	15/09/1993	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.1	Khá	HPMU.B001294	000861/2020/LTVL
243	1956010327	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	22/02/1990	Tỉnh Gia Lai	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.2	Giỏi	HPMU.B001295	000862/2020/LTVL
244	1956010328	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	Nữ	02/09/1987	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.39	Giỏi	HPMU.B001296	000863/2020/LTVL
245	1956010323	Vũ Thị	Thanh	Nữ	26/09/1988	Tỉnh Bắc Ninh	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.14	Khá	HPMU.B001297	000864/2020/LTVL
246	1956010324	Vũ Đức	Thao	Nam	01/04/1986	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.12	Khá	HPMU.B001298	000865/2020/LTVL
247	1956010326	Nguyễn Phương	Thảo	Nữ	09/10/1983	Tỉnh Phú Thọ	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.26	Giỏi	HPMU.B001299	000866/2020/LTVL
248	1956010329	Ngô Thị	Thu	Nữ	10/10/1984	Tỉnh Thái Nguyên	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.55	Giỏi	HPMU.B001300	000867/2020/LTVL
249	1956010330	Nguyễn Thị Hoài	Thu	Nữ	13/10/1987	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.27	Giỏi	HPMU.B001301	000868/2020/LTVL
250	1956010331	Hoàng Thị	Thủy	Nữ	01/03/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.22	Giỏi	HPMU.B001302	000869/2020/LTVL
251	1956010332	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Nữ	02/01/1982	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.26	Giỏi	HPMU.B001303	000870/2020/LTVL
252	1956010334	Bùi Thị	Trang	Nữ	24/04/1994	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.44	Giỏi	HPMU.B001304	000871/2020/LTVL
253	1956010335	Lê Thu	Trang	Nữ	25/10/1988	Tỉnh Lào Cai	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.41	Giỏi	HPMU.B001305	000872/2020/LTVL
254	1956010336	Nguyễn Hà Thu	Trang	Nữ	17/11/1981	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.26	Giỏi	HPMU.B001306	000873/2020/LTVL
255	1956010337	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	31/08/1995	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.36	Giỏi	HPMU.B001307	000874/2020/LTVL
256	1956010338	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	24/02/1985	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.28	Giỏi	HPMU.B001308	000875/2020/LTVL

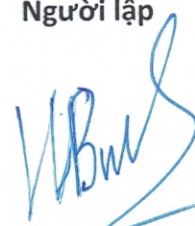
STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
257	1956010339	Đặng Văn	Trọng	Nam	29/11/1986	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.34	Giỏi	HPMU.B001309	000876/2020/LTVL
258	1956010340	Dương Thanh	Tùng	Nam	13/12/1978	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.13	Khá	HPMU.B001310	000877/2020/LTVL
259	1956010341	Trần Đức	Tùng	Nam	21/05/1993	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	2.98	Khá	HPMU.B001311	000878/2020/LTVL
260	1956010342	Trần Thanh	Tùng	Nam	27/06/1990	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.26	Giỏi	HPMU.B001312	000879/2020/LTVL
261	1956010343	Đỗ Thị	Tuyết	Nữ	05/09/1983	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.28	Giỏi	HPMU.B001313	000880/2020/LTVL
262	1956010344	Hoàng Thị	Tuyết	Nữ	20/08/1993	Tỉnh Thanh Hóa	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.39	Giỏi	HPMU.B001314	000881/2020/LTVL
263	1956010345	Nguyễn Thị	Tuyết	Nữ	07/10/1986	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.46	Giỏi	HPMU.B001315	000882/2020/LTVL
264	1956010346	Trần Thúy	Vân	Nữ	03/10/1992	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.4	Giỏi	HPMU.B001316	000883/2020/LTVL
265	1956010347	Nguyễn Thị	Xuân	Nữ	14/06/1972	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.37	Giỏi	HPMU.B001317	000884/2020/LTVL
266	1956010348	Trần Ngọc	Yên	Nữ	19/08/1989	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.33	Giỏi	HPMU.B001318	000885/2020/LTVL
267	1956010349	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	20/09/1986	Tỉnh Phú Thọ	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.29	Giỏi	HPMU.B001319	000886/2020/LTVL
268	1956010350	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	24/03/1995	Tỉnh Bắc Ninh	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.31	Giỏi	HPMU.B001320	000887/2020/LTVL
269	1956010351	Trịnh Hải	Yến	Nữ	14/12/1985	Thành phố Hà Nội	ĐDCĐ.K1. Tuệ Tĩnh	3.16	Khá	HPMU.B001321	000888/2020/LTVL
270	1956010352	Bùi Đức	Anh	Nam	11/07/1995	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.14	Khá	HPMU.B001148	000715/2020/LTVL
271	1956010353	Bùi Văn	Anh	Nữ	09/06/1991	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.42	Giỏi	HPMU.B001149	000716/2020/LTVL
272	1956010354	Lê Ngọc	Anh	Nữ	10/05/1994	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.24	Giỏi	HPMU.B001150	000717/2020/LTVL
273	1956010355	Nguyễn Phương	Anh	Nữ	29/07/1995	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.48	Giỏi	HPMU.B001151	000718/2020/LTVL
274	1956010356	Bùi Thị	Bông	Nữ	14/10/1986	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.29	Giỏi	HPMU.B001152	000719/2020/LTVL
275	1956010357	Nguyễn Thị Bích	Diệp	Nữ	07/12/1990	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.52	Giỏi	HPMU.B001153	000720/2020/LTVL
276	1956010362	Lê Quang	Đông	Nam	11/06/1983	Tỉnh Hà Nam	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.33	Giỏi	HPMU.B001154	000721/2020/LTVL
277	1956010361	Trịnh Thị	Dự	Nữ	15/04/1982	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.33	Giỏi	HPMU.B001155	000722/2020/LTVL
278	1956010358	Nguyễn Thị Thanh	Dung	Nữ	27/05/1988	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.56	Giỏi	HPMU.B001156	000723/2020/LTVL
279	1956010359	Ngô Thị	Duyên	Nữ	27/08/1982	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.43	Giỏi	HPMU.B001157	000724/2020/LTVL
280	1956010360	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	21/08/1995	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.35	Giỏi	HPMU.B001158	000725/2020/LTVL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
281	1956010363	Vũ Thị Trà	Giang	Nữ	23/11/1992	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.32	Giỏi	HPMU.B001159	000726/2020/LTVL
282	1956010364	Nguyễn Thị Thái	Hà	Nữ	19/08/1996	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.25	Giỏi	HPMU.B001160	000727/2020/LTVL
283	1956010365	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	08/01/1982	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.55	Giỏi	HPMU.B001161	000728/2020/LTVL
284	1956010366	Phạm Văn	Hiển	Nam	11/02/1982	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.54	Giỏi	HPMU.B001162	000729/2020/LTVL
285	1956010367	Bùi Thị	Hoa	Nữ	23/08/1981	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.51	Giỏi	HPMU.B001163	000730/2020/LTVL
286	1843010021	Trịnh Thị Thanh	Hoa	Nữ	29/09/1981	Thành phố Hải Phòng	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.41	Giỏi	HPMU.B001164	000731/2020/LTVL
287	1956010368	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	25/06/1982	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.52	Giỏi	HPMU.B001165	000732/2020/LTVL
288	1956010369	Vũ Thị	Huệ	Nữ	17/09/1974	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.56	Giỏi	HPMU.B001166	000733/2020/LTVL
289	1956010372	Hoàng Thị	Hương	Nữ	10/10/1989	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.33	Giỏi	HPMU.B001167	000734/2020/LTVL
290	1956010373	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	10/06/1983	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.38	Giỏi	HPMU.B001168	000735/2020/LTVL
291	1956010370	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	10/09/1991	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.49	Giỏi	HPMU.B001169	000736/2020/LTVL
292	1956010371	Phạm Thị	Huyền	Nữ	12/09/1991	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.43	Giỏi	HPMU.B001170	000737/2020/LTVL
293	1956010374	Bùi Mai	Lan	Nữ	17/03/1992	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.45	Giỏi	HPMU.B001171	000738/2020/LTVL
294	1956010375	Lê Hương	Linh	Nữ	04/12/1973	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.5	Giỏi	HPMU.B001172	000739/2020/LTVL
295	1956010376	Bùi Thọ	Luân	Nam	28/11/1982	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.55	Giỏi	HPMU.B001173	000740/2020/LTVL
296	1956010377	Ngô Huy	Mẫn	Nam	12/07/1982	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.3	Giỏi	HPMU.B001174	000741/2020/LTVL
297	1956010378	Bùi Hoàng	Mỹ	Nữ	22/11/1994	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.22	Giỏi	HPMU.B001175	000742/2020/LTVL
298	1956010379	Lưu Thành	Nam	Nam	15/09/1993	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.35	Giỏi	HPMU.B001176	000743/2020/LTVL
299	1956010380	Nguyễn Thị	Ngát	Nữ	04/01/1993	Tỉnh Nam Định	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.35	Giỏi	HPMU.B001177	000744/2020/LTVL
300	1956010381	Đoàn Thị	Ngọc	Nữ	09/12/1980	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.28	Giỏi	HPMU.B001178	000745/2020/LTVL
301	1956010382	Đinh Thị Minh	Nguyệt	Nữ	21/11/1983	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.76	Xuất sắc	HPMU.B001179	000746/2020/LTVL
302	1956010383	Hoàng Thị	Nhinh	Nữ	12/11/1993	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.59	Giỏi	HPMU.B001180	000747/2020/LTVL
303	1956010384	Bùi Thị Lan	Phương	Nữ	03/07/1983	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.4	Giỏi	HPMU.B001181	000748/2020/LTVL
304	1956010385	Vũ Hà	Phương	Nữ	29/11/1996	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.35	Giỏi	HPMU.B001182	000749/2020/LTVL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
305	1956010386	Lê Thị Bích	Phượng	Nữ	22/10/1982	Tỉnh Hưng Yên	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.58	Giỏi	HPMU.B001183	000750/2020/LTVL
306	1956010387	Ngô Thị Lệ	Quyên	Nữ	17/08/1984	Tỉnh Thanh Hóa	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.57	Giỏi	HPMU.B001184	000751/2020/LTVL
307	1956010388	Phạm Hồng	Thành	Nam	15/05/1963	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.5	Giỏi	HPMU.B001185	000752/2020/LTVL
308	1956010389	Nguyễn Thị	Thuý	Nữ	11/01/1982	Tỉnh Quảng Ninh	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.29	Giỏi	HPMU.B001186	000753/2020/LTVL
309	1956010390	Nguyễn Thanh	Thuý	Nữ	17/12/1988	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.52	Giỏi	HPMU.B001187	000754/2020/LTVL
310	1956010391	Trần Thị	Thủy	Nữ	15/02/1993	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.45	Giỏi	HPMU.B001188	000755/2020/LTVL
311	1956010392	Phạm Thị Thu	Trang	Nữ	24/12/1983	Tỉnh Yên Bái	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.5	Giỏi	HPMU.B001189	000756/2020/LTVL
312	1956010393	Phan Văn	Tuyển	Nam	12/01/1992	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.54	Giỏi	HPMU.B001190	000757/2020/LTVL
313	1956010394	Trần Thị	Vân	Nữ	04/01/1989	Tỉnh Thái Bình	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.53	Giỏi	HPMU.B001191	000758/2020/LTVL
314	1956010395	Lê Hải	Yến	Nữ	19/04/1981	Tỉnh Hải Dương	ĐDCĐ.K1. Quảng Ninh (Uông Bí)	3.52	Giỏi	HPMU.B001192	000759/2020/LTVL

Tổng cộng: 314
Giỏi 260
Khá 52
Xuất sắc 2

Người lập


Vũ Hải Bình

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải